

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/KDTM-ST
Ngày: 15-4-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Thanh
2. Bà Trần Quang Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 04 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 115/2019/TLST-KDTM ngày 18/12/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2022/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 03 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty B

Địa chỉ: Số 96A/4 Đường H, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: ông T – sinh năm 1974

Bị đơn: Công ty T

Địa chỉ: số 109-111 Đường D, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Tr – sinh năm 1973

Địa chỉ: 124 Đường L, phường Tn, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Th – sinh năm 1975

Văn bản ủy quyền: Số 04/UQ-2020 ngày 21/12/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/12/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Công ty B do ông T là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty B và Công ty T có quan hệ mua bán hàng hóa với nhau từ năm 2016. Hai bên mua bán hàng hóa là thép. Hai bên có ký hợp đồng nguyên tắc số 58/TC-VH/16(NT) ngày 01/4/2016 về việc thỏa thuận mua bán hàng hóa là thép và các điều khoản cơ bản trong giao dịch mua bán. Trong quá trình thực hiện giao dịch mua bán với nhau, hai bên thống nhất hình thức đặt hàng thông qua gọi điện thoại. Công ty B đặt hàng bằng điện thoại, Công ty T giao hàng hóa là thép, mỗi đơn hàng đều có phiếu xuất kho, phiếu giao hàng, phiếu nhập hàng, phiếu cân xe. Công ty B đều kiểm tra hàng hóa trước khi nhận hàng. Địa điểm giao hàng do Công ty B thông báo khi có đơn đặt hàng.

Trong năm 2016 hai bên tính toán, đối chiếu, chốt công nợ cũng như thanh toán là trùng khớp đúng các chứng từ giao tiền và nhận hàng.

Năm 2017 Công ty B và Công ty T đối chiếu chứng từ đều trùng khớp. Công ty B còn nợ và phải trả cho Công ty T số tiền là 749.877.814 đồng. Số tiền này hai bên xác nhận khớp với nhau và chuyển nợ qua đầu kỳ của năm 2018.

Các số dư vào cuối kỳ chốt từ ngày 01/01/2018 đến ngày 29/3/2018 từ sổ sách của Công ty T cung cấp là trùng khớp với Công ty B. Số tiền Công ty B chuyển cho Công ty T để mua hàng được Công ty T cập nhật trong sổ theo dõi là đúng. Tuy nhiên có phần giao hàng từ ngày 24/3 đến ngày 29/3 năm 2018 của Công ty T chưa giao hàng cho Công ty B nhưng tự xuất hóa đơn tài chính. Công ty B chưa nhận được hàng hóa là thép cuộn như Công ty T nêu trong sổ chi tiết tài khoản cung cấp cho Tòa án.

Năm 2018 từ đầu tháng 01 đến ngày 31/01/2018 Công ty B đã chuyển tiền và Công ty T phải giao hàng theo số tiền 28.308.754.391 đồng. Số tiền này được hai bên đối chiếu công nợ và trùng khớp.

Đầu tháng 02/2018 đến 28/02/2018 Công ty B đã chuyển tiền và Công ty T phải giao hàng tương ứng với số tiền 34.419.963.159 đồng, số tiền này hai bên đối chiếu khớp.

Đầu tháng 3/2018 đến ngày 31/3/2018, số dư đầu kỳ là 34.419.963.159 đồng. Hai bên giao dịch như sau:

Từ ngày 02 đến ngày 03 tháng 3/ 2018 Công ty T giao hàng hóa là thép cuộn cho Công ty B tương ứng với số tiền: 10.477.272.957đồng. Lấy số dư đầu kỳ là 34.419.963.159 đồng (Số tiền này Công ty B đã chuyển) - 10.477.272.957đồng (Tiền hàng hóa mà Công ty T đã giao) = 23.942.690.202đồng (Tiền này Công ty T chưa giao hàng cho Công ty B).

Ngày 05/3/2018 Công ty B chuyển tiền mua hàng cho Công ty T là 4.200.000.000đồng. Số tiền 23.942.690.202đồng (Số tiền này Công ty T còn nợ Công ty B) + 4.200.000.000đồng (Công ty B nộp thêm) = 28.142.690.202đồng

Ngày 05/3/2018 Công ty T giao hàng là thép cuộn cho Công ty B tương ứng với số tiền là 2.811.447.544đồng. Số tiền 28.142.690.202 đồng (Công ty T nợ Công ty B) - 2.811.447.544đồng (Tiền hàng hóa Công ty T giao) = 25.331.242.658 đồng.

Ngày 06/3/2018 Công ty B chuyển cho Công ty T số tiền 3.243.000.000đồng. Số tiền 25.331.242.658 đồng (Công ty T nợ Công ty B) + 3.243.000.000đồng (Công ty B nộp thêm) = 28.574.242.658 đồng.

Ngày 09/3/2018 Công ty T giao thép cuộn cho Công ty B tương ứng với số tiền là 3.096.152.021đồng. Số tiền 28.574.242.658 đồng (Công ty T nợ Công ty B) - 3.096.152.021đồng (Tiền hàng hóa Công ty T giao) = 25.478.090.637 đồng.

Ngày 10/3/2018 Công ty T giao cho Công ty B thép cuộn tương ứng với số tiền 1.170.561.736đồng. Số tiền 25.478.090.637 đồng (Công ty T nợ Công ty Bảo Thành) - 1.170.561.736đồng (Tiền hàng hóa Công ty T giao) = 24.307.528.901 đồng.

Ngày 12/3/2018 Công ty B chuyển tiền mua thép cho Công ty T là 1.919.000.000đồng + 24.307.528.901 đồng = 26.226.528.901 đồng

Ngày 15/3/2018 Công ty B chuyển tiền mua thép cho Công ty T là 1.200.000.000đồng + 26.226.528.901đồng = 27.426.528.901 đồng

Ngày 17/3/2018 Công ty B chuyển tiền mua thép cho Công ty T là 1.800.000.000đồng + 27.426.528.901đồng = 29.226.528.901đồng.

Ngày 19/3/2018 Công ty B chuyển tiền mua thép cho Công ty T là 2.185.000.000đồng + 29.226.528.901đồng = 31.411.528.901đồng

Ngày 19/3/2018 Công ty T giao thép cho Công ty B tương ứng với số tiền là 2.382.756.442đồng. Số tiền 31.411.528.901 đồng (Công ty T nợ Công ty B) - 2.382.756.442đồng (Tiền hàng hóa Công ty T giao) = 29.028.772.459 đồng.

Ngày 20/3/2018 Công ty B chuyển tiền mua thép cho Công ty T là 1.230.000.000đồng + 29.028.772.459 đồng = 30.258.772.459 đồng.

Ngày 22/3/2018 Công ty B chuyển tiền mua thép cho Công ty T là 1.000.000.000đồng + 30.258.772.459 đồng = 31.258.772.459 đồng

Ngày 28/3/2018 Công ty B chuyển tiền mua thép cho Công ty T số tiền 1.300.000.000đồng + 31.258.772.459 đồng = 32.558.772.459 đồng

Ngày 29/3/2018 Công ty B chuyển tiền mua thép cho Công ty T là 2.815.000.000đồng + 32.558.772.459 đồng = 35.373.772.459 đồng.

Tính đến ngày 29/3/2018 Công ty B đã chuyển tiền mua thép cho Công ty T sau khi trừ vào các lần Công ty T đã giao thép. Công ty T còn nợ Công ty B tổng cộng là 35.373.772.459 đồng.

Công ty T không giao thép tiếp cho Công ty B và không trả lại tiền nhưng Công ty T xuất hóa đơn khống để cản trừ công nợ; Cụ thể gồm các hóa đơn mà Công ty T cung cấp cho Tòa án từ ngày 24/3/2018 đến ngày 29/3/2018 như sau:

- Ngày 24/3/2018, số hóa đơn 0002559, hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm với số tiền là 9.499.995.839 đồng.

- Ngày 26/3/2018, số hóa đơn 0002568, hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm với số tiền là 3.699.998.918 đồng.

- Ngày 27/3/2018, số hóa đơn 0002576, hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm với số tiền là 1.900.000.212 đồng.

- Ngày 28/3/2018, số hóa đơn 0002587, hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm với số tiền là 5.400.004.200 đồng.

- Ngày 29/3/2018, số hóa đơn 0002594, hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm với số tiền là 6.000.000.719 đồng.

- Ngày 29/3/2018, số hóa đơn 0002596, hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm với số tiền là 8.783.781.600 đồng.

Tổng cộng số tiền trên các hóa đơn mà Công ty T ghi là 35.283.778.488 đồng. Do đó Công ty T tự trừ số tiền đã xuất trong các hóa đơn trên với số tiền thực tế Công ty B đã chuyển và còn nợ lại số tiền là 89.993.971 đồng (35.373.772.459 đồng - 35.283.778.488 đồng). Do đó trong sổ theo dõi của Công ty T cung cấp cho Tòa án chỉ thừa nhận số nợ 89.993.971 đồng.

Công ty B không nhận được bất cứ hàng hóa nào từ Công ty T tương ứng với số tiền mà Công ty T đã ghi trong các hóa đơn trên. Việc giao nhận hàng hóa phải có phiếu cân xe, phiếu xuất kho, phiếu giao hàng, phiếu nhập hàng và các hóa đơn tài chính phải có biên bản giao nhận.

Nếu Công ty T cho rằng đã giao hàng theo đúng với các hóa đơn mình đã xuất thì Công ty B đề nghị Công ty T cung cấp biên bản giao nhận hàng hóa có chữ ký của hai công ty, phiếu cân xe khi giao hàng. Cung cấp các hóa đơn tài chính trên mà Công ty T đã khai báo thuế để hai bên đối chất với nhau. Hiện Công ty B cũng không biết và không nhận được các hóa đơn tài chính này.

Qua đối chiếu sổ sách của Công ty T cung cấp cho Tòa án, các số liệu hai bên giao dịch từ năm 2016 đến hết tháng 2/2018 là trùng khớp với nhau. Công ty T có ghi nhận trong sổ thu chi có số tiền của Công ty B chuyển mua hàng trong tháng 3/2018. Tuy nhiên Công ty T không chứng minh được là mình đã giao hàng tương ứng với số tiền mà Công ty B đã chuyển của tháng 3/2018.

Công ty T không cung cấp được các chứng từ nêu trên, điều này chứng minh Công ty T đã xuất không hóa đơn và chưa giao hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm cho Công ty B.

Nay Công ty B yêu cầu Công ty T phải trả lại số tiền 35.373.772.459 đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty T (Gọi tắt Công ty T) do ông Th là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty T có giao dịch mua bán thép với Công ty B. Tính hết ngày 29/3/2018 Công ty T chỉ nợ Công ty B số tiền 89.993.971 đồng. Công ty T có cung cấp các sổ sách chứng từ nhận tiền và xuất hàng đi, hóa đơn tài chính đã xuất từ năm 2016 đến tháng 3/2018 cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn Công ty T (Người đại diện theo pháp luật là bà Tr và người đại diện theo ủy quyền là ông Th) nhưng Công ty T vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Do Công ty T có trụ sở đăng ký kinh doanh tọa lạc tại quận Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú.

Thời hạn tố tụng: Thẩm phán vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, kiến nghị Hội đồng xét xử cần rút kinh nghiệm.

Về người tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Về thu thập chứng cứ: Thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Công ty B khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty T thanh toán tiền mua hàng còn thiếu là 35.373.772.459 đồng, thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty T không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Công ty T xác định chỉ còn nợ Công ty B số tiền là 89.993.971 đồng.

Công ty B và Công ty T, xác định số nợ mà Công ty T phải trả là chưa thống nhất về số tiền. Căn cứ chứng cứ thu thập được và lời trình bày của các bên đương sự được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay. Công ty B thừa nhận các số tiền của từng năm từ 2016 đến tháng 3/2018 theo sổ sách mà Công ty T cung cấp cho Tòa án là đúng. Từ đầu tháng 3/2018 đến ngày 30/3/2018 số tiền Công ty B chuyển cho Công ty T được thể hiện trong sổ theo dõi của Công ty T nộp cho tòa án, Công ty B thừa nhận đúng. Tuy nhiên Công ty T chưa giao hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm cho Công ty B. Công ty T không xuất trình được chứng cứ chứng minh là đã giao hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm cho Công ty B tương ứng với số tiền mà Công ty B đã chuyển cũng như không chứng minh được mình đã giao hóa đơn tài chính đã xuất cho Công ty B.

Căn cứ Điều 34, Điều 50 Luật thương mại đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty B về việc buộc Công ty T phải trả ngay số tiền còn thiếu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét, đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa. Do Công ty T có trụ sở đăng ký kinh doanh tại quận Tân Phú nên Tòa án nhân dân quận Tân Phú thụ lý giải quyết vụ án theo qui định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Thủ tục tố tụng:

Xét, bị đơn Công ty T (Do bà Tr người đại diện theo pháp luật và ông Th đại diện theo ủy quyền) vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét, nguyên đơn Công ty B yêu cầu Công ty T thanh toán tiền mua hàng hóa còn nợ là 35.373.772.459 đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Công ty T không đồng ý thanh toán số tiền trên cho Công ty B. Công ty T thừa nhận chỉ nợ Công ty B số tiền 89.993.971 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ Hợp đồng nguyên tắc số 58/TC-VH/16(NT) ngày 01/4/2016 về việc mua bán hàng hóa là thép. Đây là hợp đồng chung thể hiện các điều khoản cơ bản về việc mua bán hàng hóa là thép. Việc thực hiện hợp đồng theo từng đơn đặt hàng cụ thể, các điều khoản đều sử dụng

theo hợp đồng nguyên tắc này. Các bên có thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa là thép thông qua các đơn đặt hàng bằng cách gọi điện thoại.

Căn cứ vào lời khai, các chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa và sự thừa nhận của các bên đương sự thể hiện:

Đầu tháng 3/2018 đến ngày 31/3/2018 Công ty B đã chuyển tiền mua thép cho Công ty T. Đối chiếu chứng từ của hai bên cung cấp, Công ty B chuyển tiền mua hàng vào tài khoản của Công ty T thể hiện số liệu đều trùng khớp. Công ty T cung cấp chứng từ là văn bản giải trình các lần giao dịch giữa hai bên (Số tiền đã nhận, số hàng hóa là thép đã giao) và có đóng dấu, ký tên xác nhận của người đại diện theo pháp luật. Tuy nhiên Công ty T giao thép chưa đủ số lượng so với số tiền mà Công ty B đã chuyển. Hiện Công ty T giao chưa đủ số lượng tôn cuộn mạ kẽm nên phải trả lại số tiền đã nhận là 35.373.772.459 đồng cho Công ty B. Công ty T không đồng ý với yêu cầu của Công ty B về việc chưa giao đủ hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm. Công ty T chỉ thừa nhận còn nợ Công ty B số tiền 89.993.971 đồng. Tuy nhiên, Công ty T không xuất trình được chứng từ mình đã giao hàng tại kho của Công ty B hoặc kho do Công ty B chỉ định khi đặt hàng theo như thỏa thuận trong hợp đồng nguyên tắc về địa điểm giao hàng. Công ty T đưa ra lý do đã xuất hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm giao cho Công ty B đồng thời xuất hóa đơn tài chính cho Công ty B. Tuy nhiên Công ty T không xuất trình được chứng cứ chứng minh về việc đã giao hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm và giao hóa đơn tài chính cho Công ty B. Căn cứ Điều 50, 55 Luật Thương mại yêu cầu của Công ty B là có cơ sở để hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]Về thời hạn thanh toán:

Xét, nguyên đơn Công ty B yêu cầu Công ty T thanh toán một lần số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, Công ty B và Công ty T ngưng giao dịch mua bán hàng hóa là thép từ cuối tháng 3 năm 2018. Công ty T giao hàng hóa là tôn cuộn mạ kẽm chưa đủ so với số tiền mà Công ty B đã chuyển. Các bên không còn giao dịch mua bán tiếp nhưng Công ty T vẫn chưa trả lại số tiền mà Công ty B đã giao là gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B. Căn cứ Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại, yêu cầu của Công ty B là có cơ sở để chấp nhận.

[6]Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của Công ty B được chấp nhận nên Công ty T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật trên số tiền phải thanh toán là: $35.373.772.459 \text{ đồng} = 112.000.000 + 0.1\% (31.373.772.459 \text{ đồng}) = 143.373.772 \text{ đồng}$

Hoàn lại số tiền tạm nộp án phí cho Công ty B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;
- Điều 440 ; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 34; Điều 42; Điều 50; Điều 55 Luật thương mại

- Điểm a Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty B

2. Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty B số tiền là 35.373.772.459 đồng (Ba mươi lăm tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi hai ngàn bốn trăm năm mươi chín đồng)

Thời hạn thi hành: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty B có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty T chưa thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: 143.373.772 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn bảy trăm bảy mươi hai đồng) Công ty T chịu

Hoàn lại cho công ty B số tiền 71.686.886 đồng (Bảy mươi một triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi sáu đồng) theo biên lai thu số 0020300 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND TP.HCM ;
- VKSND Q.Tân Phú ;
- Chi cục THA DS Q.Tân phú ;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương